

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAP

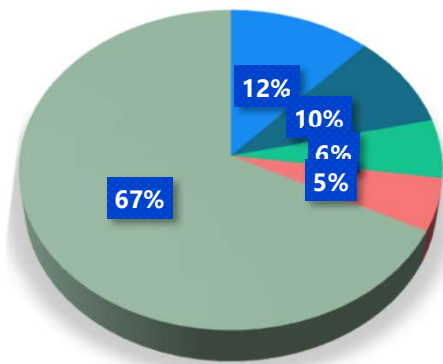
## CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX)

Ngành: Lâm nghiệp và giấy

| Giá          | 74,200 VNĐ |         |         |
|--------------|------------|---------|---------|
| (27/11/2023) |            |         |         |
| Thay đổi     | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|              | 3.1%       | 4.2%    | 12.6%   |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 46,321 - 84,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 746             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 10,052,920      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 22,220          |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.43%           |
| Beta                  | 0.22            |

### Cơ cấu cổ đông



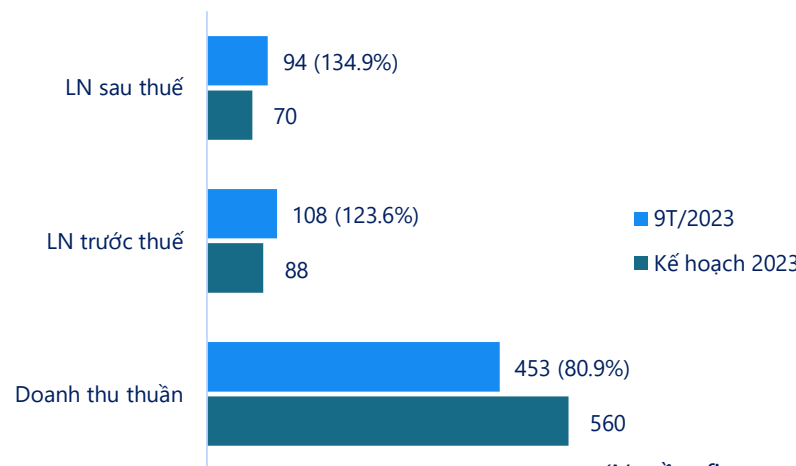
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

66.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 134.4 | -66.8%  
Cùng kỳ: ↘ 153.4 | -69.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

453.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 38.4 | -7.8%

### LN thuần

Q3 2023

12.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 43.3 | -78.0%  
Cùng kỳ: ↘ 34.8 | -74.0%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

108.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +2.7%

### LNTT

Q3 2023

12.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 43.3 | -78.0%  
Cùng kỳ: ↘ 34.6 | -73.9%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

108.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +2.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023     | Q3 2022      | Thay đổi      | 9T/2023      | 9T/2022      | Thay đổi     |
|-------------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>66.9</b> | <b>220.3</b> | <b>-69.6%</b> | <b>453.3</b> | <b>491.7</b> | <b>-7.8%</b> |
| Giá vốn hàng bán              | 51.0        | 157.3        | -67.6%        | 310.3        | 347.2        | -10.6%       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>15.9</b> | <b>63.0</b>  | <b>-74.8%</b> | <b>143.0</b> | <b>144.5</b> | <b>-1.0%</b> |
| Doanh thu HĐTC                | 4.0         | 1.7          | 139.2%        | 7.7          | 3.1          | 150.6%       |
| Chi phí tài chính             | -           | 0.0          | -100.0%       | 0.2          | 1.2          | -82.1%       |
| Chi phí lãi vay               | -           | 0.0          | -100.0%       | 0.1          | 1.2          | -91.6%       |
| Chi phí bán hàng              | 3.1         | 12.0         | -74.2%        | 25.9         | 25.3         | 2.3%         |
| Chi phí QLDN                  | 4.6         | 5.7          | -18.5%        | 16.5         | 15.8         | 4.2%         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>12.2</b> | <b>47.0</b>  | <b>-74.0%</b> | <b>108.2</b> | <b>105.3</b> | <b>2.7%</b>  |
| LN khác                       | -           | 0.2          | 100.0%        | 0.0          | 0.1          | 87.4%        |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>12.2</b> | <b>46.9</b>  | <b>-73.9%</b> | <b>108.2</b> | <b>105.2</b> | <b>2.8%</b>  |
| Thuế TNDN                     | 2.2         | 6.9          | -67.3%        | 13.8         | 16.1         | -14.4%       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>10.0</b> | <b>40.0</b>  | <b>-75.1%</b> | <b>94.4</b>  | <b>89.1</b>  | <b>5.9%</b>  |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>10.0</b> | <b>40.0</b>  | <b>-75.1%</b> | <b>94.4</b>  | <b>89.1</b>  | <b>5.9%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 93.2    | 133.0   | -       | 69.5    | 27.0    | 115.5   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 3.2     | -       | 0.2     | -       | 1.4     | -       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -       | 86.3    | -       | 8.5     | -       | -       |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 10.1    | 124.3   | -       | 70.9    | 25.9    | 83.2    |

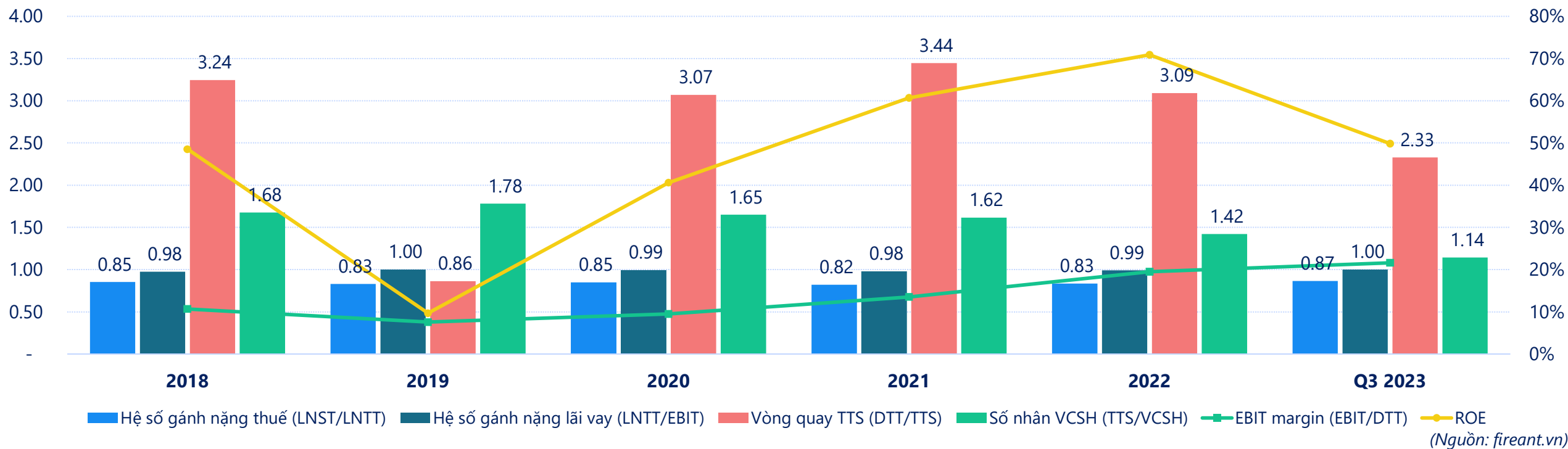
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi      | % / TTS       |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>256.0</b>       | <b>188.5</b>        | <b>35.8%</b>  | <b>87.6%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 81.0               | 153.6               | -47.3%        | 27.7%         |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 117.4              | -                   | -             | 40.2%         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 25.8               | 17.6                | 46.9%         | 8.8%          |
| Hàng tồn kho                 | 31.5               | 17.1                | 83.7%         | 10.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 0.4                | 0.2                 | 58.5%         | 0.1%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>36.1</b>        | <b>44.5</b>         | <b>-18.8%</b> | <b>12.4%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Tài sản cố định              | 32.5               | 38.0                | -14.4%        | 11.1%         |
| Bất động sản đầu tư          | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | 3.5                | 3.4                 | 3.4%          | 1.2%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác         | 0.1                | 3.1                 | -97.6%        | 0.0%          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>292.2</b>       | <b>233.0</b>        | <b>25.4%</b>  | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>27.2</b>        | <b>38.8</b>         | <b>-30.0%</b> | <b>9.3%</b>   |
| Nợ ngắn hạn                  | 27.1               | 38.8                | -30.1%        | 9.3%          |
| Nợ vay ngắn hạn              | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Nợ dài hạn                   | 0.0                | 0.0                 | 0.0%          | 0.0%          |
| Nợ vay dài hạn               | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>265.0</b>       | <b>194.2</b>        | <b>36.5%</b>  | <b>90.7%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 265.0              | 194.2               | 36.5%         | 90.7%         |

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAP

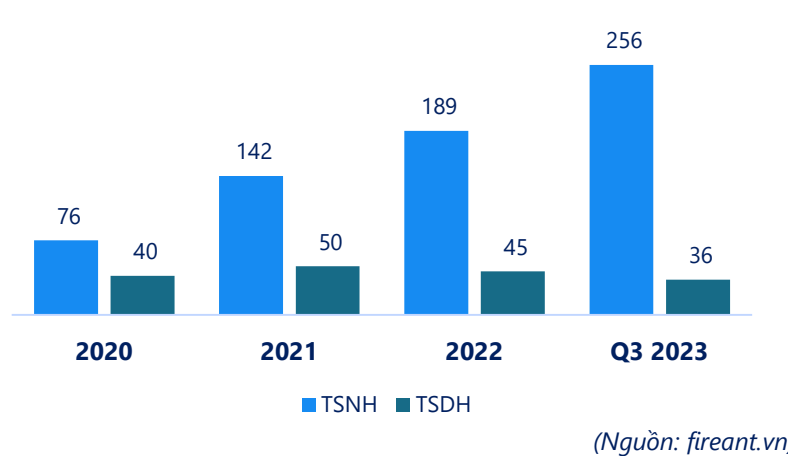
## Phân tích Dupont



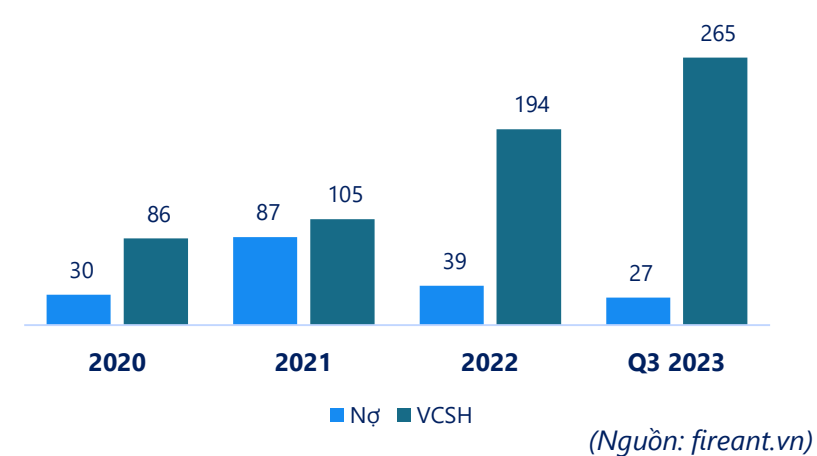
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAP

## Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi    | 2018  | 2019 | 2020  | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|---------------------|-------|------|-------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 10.5% | 7.6% | 9.7%  | 13.3% | 19.4% | 21.6%   |
| Biên LNST (TTM)     | 8.9%  | 6.3% | 8.0%  | 10.9% | 16.1% | 18.7%   |
| Biên LN EBIT (TTM)  | 10.7% | 7.6% | 9.5%  | 13.5% | 19.5% | 21.6%   |
| ROE (TTM)           | 48.5% | 9.7% | 40.6% | 60.7% | 70.9% | 49.8%   |
| ROA (TTM)           | 28.9% | 5.4% | 24.6% | 37.6% | 49.9% | 43.6%   |

## Hiệu quả hoạt động

|                      | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu     | 7.5   | 49.0  | 17.4  | 8.6   | 6.6   | 11.3    |
| Số ngày nắm giữ HTK  | 81.6  | 229.9 | 33.3  | 43.7  | 41.1  | 20.6    |
| Số ngày phải trả NCC | 13.3  | 67.7  | 11.5  | 7.4   | 10.3  | 5.4     |
| Vòng quay TSCĐ       | 14.9  | 4.8   | 17.0  | 15.3  | 15.7  | 17.3    |
| Vòng quay TTS        | 112.5 | 422.3 | 118.9 | 106.0 | 118.1 | 156.8   |

## Thanh khoản

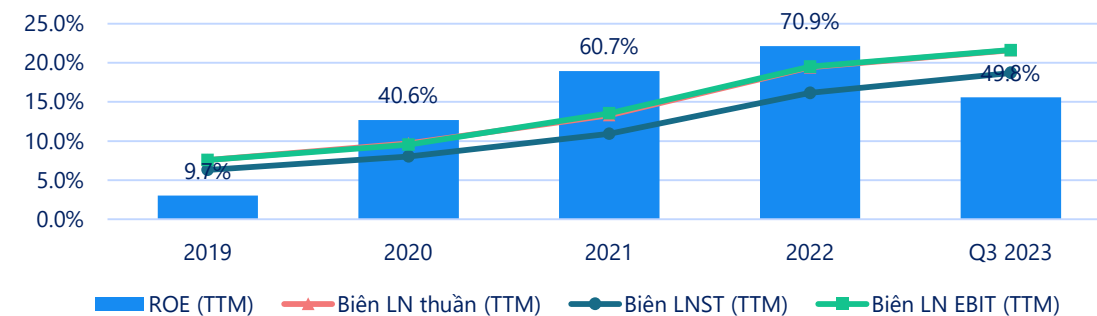
|                       | 2018 | 2019 | 2020  | 2021 | 2022  | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|-------|------|-------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 2.2  | 1.5  | 2.5   | 1.6  | 4.9   | 9.4     |
| Khả năng TT nhanh     | 0.6  | 0.9  | 2.1   | 0.6  | 4.4   | 8.3     |
| Khả năng TT tiền mặt  | 0.3  | 0.6  | 1.3   | 0.5  | 4.0   | 3.0     |
| Khả năng TT lãi vay   | 43.2 | -    | 157.4 | 49.6 | 109.3 | 1,341.0 |

## Nhóm chỉ số định giá

|                        | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS                    | 7,277  | 1,289  | 5,752  | 11,065 | 13,503 | 11,381  |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 16,137 | 11,926 | 16,396 | 20,063 | 24,726 | 26,362  |
| P/E                    | 5.3    | 23.2   | 6.7    | 7.9    | 5.4    | 6.9     |
| P/B                    | 2.4    | 2.5    | 2.3    | 4.3    | 2.9    | 3.0     |
| P/S                    | 0.5    | 1.4    | 0.5    | 0.9    | 0.7    | 1.3     |

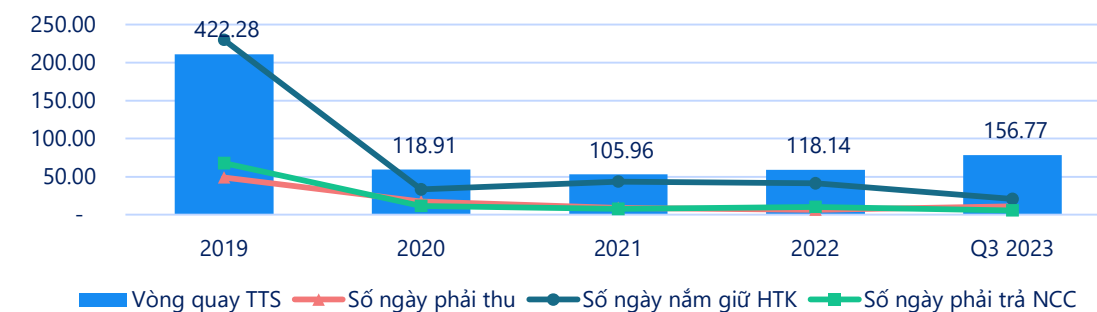
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



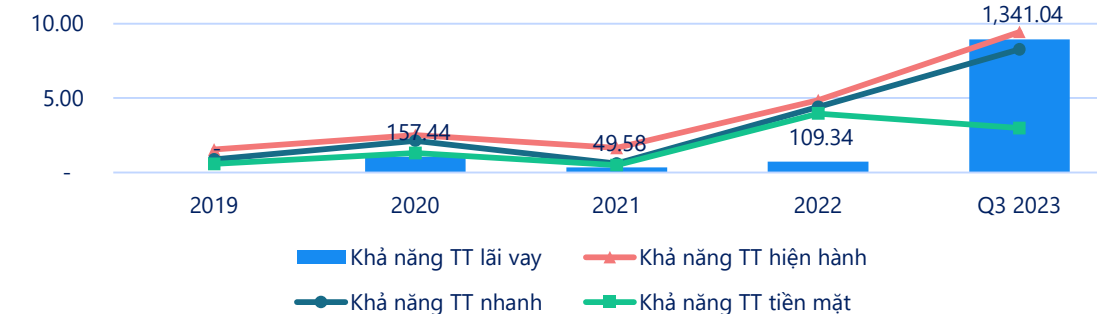
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

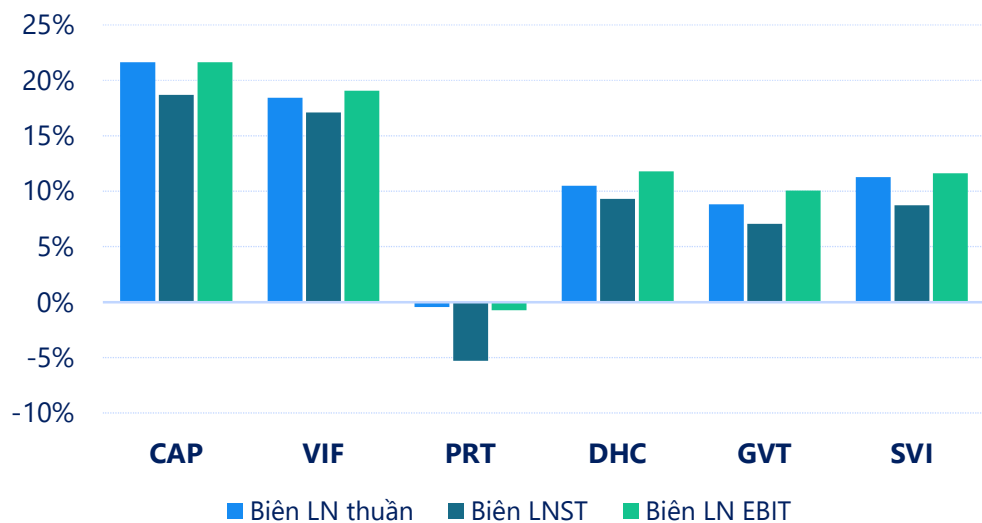
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAP

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>CAP</b> | 453.3          | -7.8%           | 94.4            | 5.9%            | 20.8%                | 18.1%                |
| <b>VIF</b> | 1,310.3        | -7.2%           | 206.6           | -45.3%          | 15.8%                | 26.7%                |
| <b>PRT</b> | 649.6          | -45.0%          | 36.1            | -113.1%         | -5.6%                | 23.4%                |
| <b>DHC</b> | 2,443          | -18.5%          | 234             | -20.9%          | 9.6%                 | 9.9%                 |
| <b>GVT</b> |                |                 |                 |                 |                      |                      |
| <b>SVI</b> | 1,095          | -24.7%          | 99              | 19.4%           | 9.1%                 | 5.7%                 |

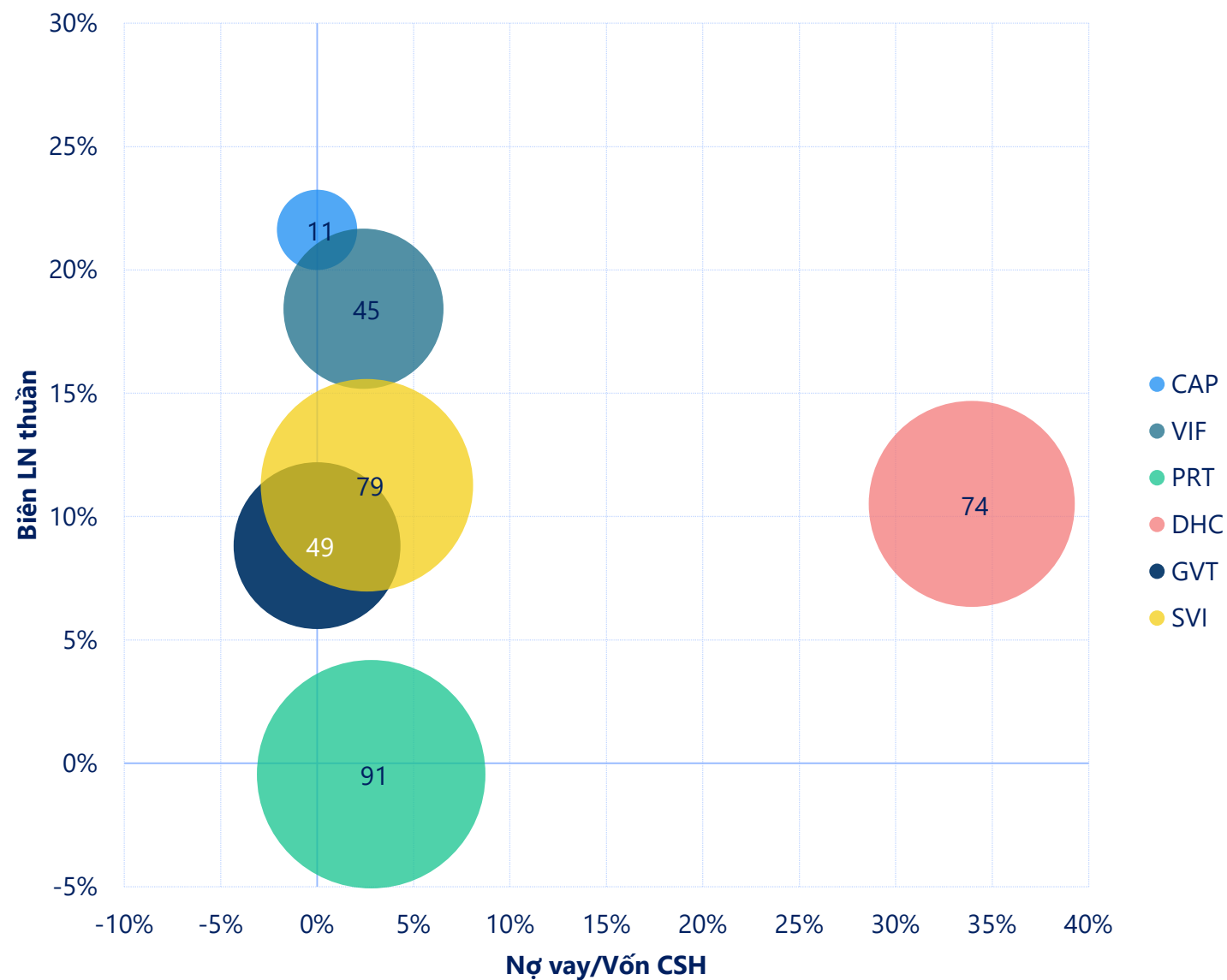
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)